TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHIÊM HÓA
TỈNH TUYÊN QUANG
---*---**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 02/2018/DS-ST
Ngày 08/8/2018
về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lâm Hạnh Quỳnh**.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Bà **Triệu Thị Yên**.

2. Bà **Tưởng Thị Thu**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Hà Thị Vân** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân* huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà **Ma Thị Kim** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 42/2018/TLST- DS ngày 14 tháng 5 năm 2018 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 08/2018/QĐXXST- DS ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông Tàng Văn M, sinh năm 1970.

* Bị đơn: Bà Trần Thị X, sinh năm 1957.
Cùng địa chỉ: Thôn KC, xã BN, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

(các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/4/2018 và quá trình giải quyết, xét xử nguyên đơn ông Tàng Văn M trình bày:

Vào ngày 07/02/2018 (dương lịch) ông có cho bà Trần Thị X vay số tiền là 99.100.000đ *(chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng).* Việc vay nợ được lập thành văn bản, có giấy viết tay do ông M viết nội dung và có chữ ký xác nhận của bà X, bà X ký nhận giấy vay tiền trước mặt ông M, việc vay tiền giữa ông và bà X không ai biết và chứng kiến. Bà X hẹn đến ngày 07/3/2018 (dương lịch) sẽ trả đầy

đủ số tiền nợ. Đến hạn, bà X không trả được cho ông M mặc dù ông M đã đòi nợ rất nhiều lần. Nay ông M đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà X phải trả cho ông M số tiền nợ gốc 99.100.000đ và đề nghị bà X phải chịu số tiền lãi từ ngày 07/3/2018 đến nay, với lãi suất là 1%/tháng.

Tại bản tự khai đề ngày 25/5/2018 và trong quá trình giải quyết, xét xử bị đơn bà Trần Thị X trình bày:

Bà X có được ký giấy vay tiền với số tiền 99.100.000đ *(chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng)* với ông Tàng Văn M. Nhưng số tiền không phải bà X vay một lần mà do bà X vay từ thời điểm năm 2015 đến nay cộng dồn cả tiền lãi thành số tiền 99.100.000đ tiền nợ gốc. Cụ thể: Tháng 12 năm 2015 bà X vay ông M 10.000.000đ (*mười triệu đồng*), thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, không thỏa thuận hạn trả nợ. Tháng 8 năm 2016 bà X vay ông M 10.000.000đ (*mười triệu đồng*), thỏa thuận lãi suất 4%/tháng, không có hạn trả nợ. Ngày 14/12/2016 bà X tiếp tục vay của ông M số tiền 15.000.000đ (*mười lăm triệu đồng*), thỏa thuận lãi suất 5.000đ/ngày đối với 1.000.000đ, hạn trả nợ là ngày 30/12/2016. Đến hạn trả nợ của khoản tiền 15.000.000đ bà X không trả được nợ cho ông M, cũng không thanh toán được tiền lãi của cả ba khoản vay trên.

Tháng 3 năm 2017 bà X bán cho ông M một cây mít tính giá trị 10.000.000đ, số tiền này trừ vào số tiền lãi của ba khoản vay trên.

Tháng 7 năm 2017 ông M gọi bà X sang nhà để chốt số nợ gốc và lãi; ông M cộng tổng số tiền nợ gốc bà X đã vay là 35.000.000đ và số tiền nợ 28.000.000đ do ông Nguyễn Chí Thân - chồng bà X vay, thành tổng số tiền nợ gốc 63.000.000đ (Do ông Thân đã chết nên bà X không rõ về khoản nợ này nhưng bà X vẫn ký nhận). Tính đến tháng 7 năm 2017 sau khi trừ đi tiền bán cây mít số tiền lãi của 35.000.000đ là 15.600.000đ. Bà X ký nhận 78.600.000đ với ông M.

Tháng 11 năm 2017 ông M lại tiếp tục tính lãi từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2017 thành tổng số tiền nợ gốc và lãi là 88.600.000đ (*Tám mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Tháng 12 năm 2017 ông M tiếp tục chốt số tiền nợ gốc và lãi của bà X thành số tiền 99.100.000đ (*chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng*). Số tiền lãi này ông M tính trước đến tháng 02 năm 2018 và ghi hạn trả nợ thành ngày 07/3/2018. Bà X đã ký giấy vay số tiền này đối với ông M. Giấy vay tiền ghi ngày 07/02/2018 nhưng thực tế ngày bà X được ký giấy là tháng 12/2017 do đó ông M khởi kiện yêu cầu bà X trả số tiền 99.100.000đ bà X không nhất trí. Bà X chỉ nhất trí trả 35.000.000đ, và số tiền lãi theo đúng thỏa thuận khi vay của khoản tiền 35.000.000đ vì bà X cho rằng bà chỉ được vay 35.000.000đ, còn khoản nợ 28.000.000đ của ông Thân do không có giấy vay tiền nên bà X không nhất trí trả.

Bà X khẳng định việc thỏa thuận lãi suất của các lần vay tiền như trên và việc ký nhận vay tiền không có ai chứng kiến, chỉ là việc thỏa thuận giữa bà và ông M, bà X không bị ông M ép buộc phải ký giấy. Bà X không có chứng cứ chứng M việc bà chỉ vay 35.000.000đ.

Tại phiên tòa ông M yêu cầu bà X trả cho ông số tiền nợ gốc là 99.100.000đ và số tiền lãi tính từ ngày 07/3/2018 (dương lịch) đến ngày xét xử làm tròn là 05 tháng với mức lãi suất tính theo quy định của pháp luật. Bà X trình bày bà không nhất trí trả số tiền 99.100.000đ như ông M yêu cầu, bà X chỉ nhất trí trả số tiền 35.000.000đ và lãi suất theo thỏa thuận ban đầu là 4%/tháng cho ông M. Thời gian tính lãi và số tiền lãi bản thân bà X không nắm được. Bà X đưa ra lý do không nhất trí trả số tiền như ông M yêu cầu là vì ông M đã khởi kiện bà tại Tòa án. Nếu ông M không khởi kiện thì bà X vẫn nhất trí trả số tiền 99.100.000đ cho ông M theo giấy vay nợ mà bà đã ký nhận với ông M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 357, 463, 466, 468, Bộ luật Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện của ông M, buộc bà X phải thanh toán số tiền nợ gốc là 99.100.000đ và số tiền lãi theo quy định pháp luật cho ông M. Thời hạn thanh toán từ khi bản án của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa có hiệu lực pháp luật.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên bà X phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định, trả lại cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Ngoài ra các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa, ông Tàng Văn M và bà Trần Thị X đều có mặt tham gia phiên tòa dân sự sơ thẩm theo giấy triệu tập phiên tòa của Tòa án nên Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vụ án theo quy định.

[2] *Về quan hệ pháp luật*: Ông Tàng Văn M khởi kiện bà Trần Thị X tại Tòa án, ông M yêu cầu bà X phải trả cho ông số tiền nợ là 99.100.000đ (*chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng*) tại giấy vay tiền lập ngày 07/02/2018. Tranh chấp giữa ông M và bà X là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Hai bên cùng nhau thỏa thuận, lập thành giấy tờ và có chữ ký của bà X. Hai bên đã thừa nhận về việc lập giấy tờ vay tiền trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận không bị ai ép buộc. Đây là tranh chấp

hợp đồng vay tài sản quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa.

[3] *Về những tình tiết, sự kiện không phải chứng M*: Ông M và bà X cùng thừa nhận việc vay nợ giữa hai bên được lập thành văn bản ghi số tiền là 99.100.000đ trên giấy và có chữ ký của bà X. Tại giấy có nội dung thể hiện việc vay nợ được lập vào ngày 07/02/2018 ghi nội dung bà Trần Thị X có vay của ông Tàng Văn M số tiền nợ gốc là 99.100.000đ (*chín mươi chín triệu một trăm nghìn đồng*) và hẹn đến ngày 07/3/2018 bà X sẽ có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền trên, lãi suất do hai bên tự thỏa thuận. Quá trình giải quyết tại Tòa án ông M và bà X đều đã thừa nhận việc lập giấy vay nợ giữa hai bên là trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc và bà X đã ký nhận vào giấy vay nợ, khi đến hạn trả nợ ông M đã nhiều lần yêu cầu bà X thanh toán số tiền nợ trên nhưng bà X khất nợ không trả. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng M theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về những vấn đề các đương sự có tranh chấp:*

Về quan điểm của bị đơn bà Trần Thị X: Bà thừa nhận việc có vay tiền của ông M tuy nhiên số tiền bà vay của ông M được chia thành nhiều lần vay, bà cũng thừa nhận việc chốt sổ số tiền nợ với ông M tổng là 99.100.000đ và có ký nhận vào giấy vay tiền với ông M trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận, không bị ép buộc. Bà X xuất trình 01 giấy viết tay do bà viết nội dung thể hiện việc bà tự theo dõi từng lần vay của số tiền 99.100.000đ tuy nhiên giấy không có xác nhận của ông M và những người làm chứng do vậy không có giá trị pháp lý, ngoài ra bà X không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng M việc bà chỉ vay ông M số tiền là 35.000.000đ, không chứng M được việc trong tổng số tiền 99.100.000đ có 28.000.000đ do ông Thân - chồng bà X vay, bà X cũng không xuất trình được chứng cứ chứng M việc ông M tính lãi suất của các lần vay tiền thành tổng số tiền nợ là 99.100.000đ. Do đó, ý kiến trình bày của bà X không có căn cứ chấp nhận.

Ông M xuất trình bản chính giấy có nội dung thể hiện việc vay tiền ghi ngày 07/02/2018, có chữ ký của bà Trần Thị X, nội dung thể hiện vay số tiền nợ là 99.100.000đ. Do bà X thừa nhận chữ ký trên giấy là do bà ký, thừa nhận việc bà ký là hoàn toàn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Tòa án đã tiến hành đối chất giữa ông M và bà X để làm rõ nội dung giấy vay tiền được lập ngày 07/02/2018; Do vậy, cần áp dụng khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 chấp nhận đơn khởi kiện của ông Tàng Văn M, buộc bà Trần Thị X phải thanh toán số tiền nợ gốc là 99.100.000đ cho ông M. Lãi suất căn cứ vào Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015:

1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ

họp gần nhất.Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.

Vậy lãi suất được tính như sau: (99.100.000đ x 10% x 05 tháng) : 12 = 4.129.000đ *(bốn triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng)*.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi bà X phải trả cho ông M là 103.229.000đ *(một trăm linh ba triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng).*

Thời hạn thanh toán số tiền nêu trên kể từ khi bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa có hiệu lực pháp luật.

Bà Trần Thị X phải chịu trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

[5] *Về án phí*: Áp dụng các Điều 143, 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà Trần Thị X phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật, trả lại cho ông Tàng Văn M số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, các Điều 143, 144, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 357, 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Tàng Văn M, buộc bà Trần Thị X phải thanh toán tổng số tiền nợ là: 103.229.000đ *(một trăm linh ba triệu hai trăm hai mươi chín nghìn đồng)* cho ông Tàng Văn M, trong đó: Số tiền nợ gốc là 99.100.000đ, số tiền lãi là 4.129.000đ. Thời hạn thanh toán số tiền nợ trên từ khi bản án số 02/2018/DS-ST ngày 08/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa có hiệu lực pháp luật.

" Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm trả còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015".

2. Về án phí : Bà Trần Thị X phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.161.500đ *(năm triệu một trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm đồng).*

Hoàn trả cho ông Tàng Văn M số tiền 2.546.000đ *(hai triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn đồng)* do đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo biên lai thu tiền số 0005532 ngày 14/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/8/2018)./.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh;*
- *VKS huyện + tỉnh;*
- *Chi cục THADS huyện;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ + văn phòng.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lâm Hạnh Quỳnh